

BẢNG KÊ CHI TIẾT

(Kèm theo Thông báo số: /TB-ĐKL2 ngày tháng năm 2026
của Đội Kiểm lâm cơ động và PCCCR số 2)

TT	Số hiệu/ nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh / tấm/ lóng)	Khối lượng/ trọng lượng (m ³ hoặc kg, lít, milili t)	Ghi chú
		Tên tiếng Việt/ tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loài (10)	Dài	Rộng	Đường kính hoặc chiều dày			
1	1	Thành ngạch			T.thường	4,00		12	1	0,045	
2	2	Thành ngạch			T.thường	4,00		12	1	0,045	
3	3	Thành ngạch			T.thường	3,90		10	1	0,030	
4	4	Trâm			T.thường	3,90		10	1	0,030	
5	5	Trâm			T.thường	4,00		12	1	0,045	
6	6	Thành ngạch			T.thường	3,70		10	1	0,029	
7	7	Thành ngạch			T.thường	4,10		16	1	0,082	
8	8	Thành ngạch			T.thường	4,10		16	1	0,082	
9	9	Thành ngạch			T.thường	4,10		10	1	0,032	
10	10	Trâm			T.thường	4,10		10	1	0,032	
11	11	Trâm			T.thường	3,20		16	1	0,064	
12	12	Bằng lăng			T.thường	4,00		12	1	0,045	
13	13	Thành ngạch			T.thường	4,00		10	1	0,031	
14	14	Trâm			T.thường	4,00		12	1	0,045	
15	15	Thành ngạch			T.thường	4,00		12	1	0,045	
16	16	Thành ngạch			T.thường	3,30		10	1	0,025	
17	17	Thành ngạch			T.thường	3,30		10	1	0,025	
18	18	Bằng lăng			T.thường	3,80		10	1	0,029	
19	19	Bằng lăng			T.thường	3,90		17	1	0,088	
20	20	Trâm			T.thường	4,00		10	1	0,031	
21	21	Trâm			T.thường	4,00		10	1	0,031	
22	22	Trâm			T.thường	3,80		14	1	0,058	
23	23	Thành ngạch			T.thường	3,60		10	1	0,028	
24	24	Thành ngạch			T.thường	4,00		10	1	0,031	
25	25	Thành ngạch			T.thường	3,60		10	1	0,028	
26	26	Thành ngạch			T.thường	4,00		12	1	0,045	
27	27	Thành ngạch			T.thường	4,00		14	1	0,061	
28	28	Thành ngạch			T.thường	4,00		14	1	0,061	
29	29	Thành ngạch			T.thường	4,00		15	1	0,070	

30	30	Trâm			T.thường	4,00		18	1	0,101	
31	31	Trâm			T.thường	3,70		14	1	0,056	
32	32	Thành ngành			T.thường	4,00		15	1	0,070	
33	33	Thành ngành			T.thường	4,00		14	1	0,061	
34	34	Thành ngành			T.thường	4,00		14	1	0,061	
35	35	Trâm			T.thường	4,00		10	1	0,031	
36	36	Trâm			T.thường	4,00		11	1	0,037	
37	37	Thành ngành			T.thường	4,00		14	1	0,061	
38	38	Trâm			T.thường	4,00		12	1	0,045	
39	39	Trâm			T.thường	4,00		12	1	0,045	
Tổng										1,861	

Tổng số lượng, khối lượng: 39 lóng (Thành ngành, Trâm, Bằng lăng), khối lượng là 1.861m³

Mẫu số 07: Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản
TÊN : CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
..... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số số: / Năm lập:

SỔ THEO DÕI NHẬP, XUẤT LÂM SẢN

Lâm s	Lâm sản nhập trong kỳ					Lâm sản xuất ra trong kỳ
	Ngày, t Tên lâm sản	Số hiệu,	Đơn vị tính	Khối lượng	Hồ sơ k	Ngày, t Số bảng k
	Tên thông thườ	Tên khoa học		Loại ngi		Loại thông thường

CHỦ NGƯỜI GHI SỔ (4)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức)

Ghi chú:

- (1) Ghi thông tin lâm sản có ở đầu kỳ theo dõi;
- (2) Ghi thông tin lâm sản có ở cuối kỳ theo dõi;
- (3) Đại diện Cơ quan Kiểm lâm sở tại đối chiếu khối lượng lâm sản tồn; ghi ngày, tháng, năm xác nhận và ký, ;
- (4) Ngày cuối của tháng, của năm: ghi tổng hợp số lượng, khối lượng từng loại lâm sản nhập, xuất, tồn kho tron

Lâm sản tờ Ghi chú Xác nhận khối lượng lâm sản tồn(3)
Hồ sơ xuất Ước tính nguyên liệu tiêu hao (nếu có)

ghi rõ họ tên.

ng tháng, trong năm và người ghi số, chủ đơn vị lập số ký xác nhận. Chủ lâm sản lưu theo dõi, quản lý.